

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2017/HSST

Ngày 21/9/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Thế Đăng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Giáo viên Trường THPT số 1 T.
- Bà Giáp Thị Hiền - Cán bộ Huyện đoàn T.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: bà Vi Thị Lan Phương - cán bộ Toà án nhân dân huyện T.

Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên toà: ông Giáp Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 21/9/2017, tại trụ sở TAND huyện T mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 50/2016/HSST ngày 23/8/2017 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, sinh ngày 06/10/1999; Tên gọi khác: Không; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Văn hoá: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Bố đẻ: Nguyễn Văn Th, sinh 1969; Mẹ đẻ: Phạm Thị H, sinh năm 1971; Vợ, con: Chưa; Gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con thứ 3; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, hiện đang áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

** Người đại diện theo pháp luật của bị cáo T:*

Ông Nguyễn Văn Th - sinh năm 1969 (là bố đẻ) (có mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã N, huyện T, Bắc Giang;

** Người bị hại:*

Anh Vũ Văn T1 - sinh năm 1990 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã N, huyện T, Bắc Giang;

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Văn Th - sinh năm 1969 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn T, xã N, huyện T, Bắc Giang;

NHẬN THẤY

Bị cáo Nguyễn Văn T bị Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 13 giờ 30 ngày 25/01/2017 Nguyễn Văn T, sinh ngày 06/10/1999 ở thôn T xã N huyện T đi cùng với Vũ Văn T2, sinh 1993 ở cùng thôn đến Buu điện huyện Y để lấy loa, trên đường về đến cây ATM cạnh Công ty CM ở xã P huyện Y, T2 và T cùng nhau vào cây ATM để rút tiền cho anh trai T là Vũ Văn T1, sinh 1990 ở cùng thôn T xã N (Anh T1 nhờ T2 đem thẻ ATM số thẻ: 9704078827964780, số tài khoản 12223209557015 đi rút hộ số tiền 5.000.000 đồng), T2 thực hiện thao tác rút tiền thì T đứng cạnh đã nhớ được số mật khẩu là 060609. Sau khi T2 rút tiền xong, T2 để cả số tiền 5.000.000 đồng và thẻ ATM của anh T1 vào trong cốp xe mô tô Honda Ablade BKS 98B2-795.87 và chở T đi về nhà. Khi về đến nhà, T2 lấy số tiền 5.000.000 đồng và thẻ ATM ra đưa lại cho anh T1, anh T1 cầm tiền còn thẻ ATM thì để lại trong cốp xe Ablade BKS 98B2-795.87 của mình. Sau đó, anh T1 rủ T đi đến nhà chú của T1 ở xã T3 để T1 đưa tiền cho em. Khoảng 15 phút sau T1 chở T về đến nhà mình thì T hỏi mượn xe Ablade BKS 98B2-795.87 của T1 để đi mua đồ ở thị trấn N được T1 đồng ý. T điều khiển xe mô tô mượn của T1 đi đến thị trấn N thì mở cốp xe ra thấy có chiếc thẻ ATM lúc trước T2 rút tiền để ở trong cốp nên đã lấy chiếc thẻ ATM đó cất giấu trong người rồi đi xe mô tô về trả cho anh T1 rồi đi về nhà mình. Một lúc sau, T quay lại nhà anh T1 và mượn chiếc xe Sirius, màu trắng, biển kiểm soát 98B2-304.99 của anh T2 và đi đến thị trấn Cao Thượng huyện T vào cây ATM của Ngân hàng Đ thuộc Phố M thị trấn C huyện T, T đưa thẻ ATM của anh T1 vào cây và nhấn mật khẩu 060609 thấy yêu cầu được thực hiện, T đã trực tiếp thực hiện 7 lần giao dịch và rút được tổng số 7.000.000 đồng trong tài khoản của anh T1. Sau khi rút được tiền, T đi về nhà anh T1 trả xe cho T2 thì thấy chiếc xe Ablade BKS 98B2-795.87 của anh T1 khóa vẫn cắm ở ổ nên T đã mở cốp xe và để lại chiếc thẻ ATM của anh T1 vào trong cốp xe và đi về nhà mình. Số tiền 7.000.000 đồng T đã sử dụng vào việc ăn tiêu cá nhân hết.

Đến khoảng 20 giờ ngày 25/01/2017 anh Vũ Văn T1 nhận được tin nhắn từ hệ thống Ngân hàng vào máy điện thoại di động về việc rút số tiền 7.000.000 đồng nên đã gọi điện báo đến số máy tổng đài Ngân hàng T là bị rút mất số tiền trên. Ngày 15/3/2017 Ngân hàng T mời anh T1 đến chi nhánh ngân hàng T ở D – T - Bắc Ninh để xem lại hình ảnh trích xuất từ camera đặt tại cây ATM khi giao dịch rút tiền từ thẻ của Vũ Văn T1 và anh T1 đã nhận ra

hình ảnh người thực hiện giao dịch rút tiền chính là Nguyễn Văn T nên đã làm đơn trình báo Công an huyện T đề nghị giải quyết.

Ngày 22/5/2017 Ngân hàng T chi nhánh tỉnh Bắc Giang đã cung cấp cho cơ quan điều tra Công an huyện T những tài liệu gồm:

- 01 đĩa CD lưu lại hình ảnh người rút tiền từ số tài khoản 12223209557015 ngày 25/01/2017 tại cây ATM của ngân hàng Đ, thuộc thị trấn C huyện T, tỉnh Bắc Giang (Trích từ camera);

- 14 ảnh người rút tiền từ số tài khoản 12223209557015 ngày 25/01/2017 tại cây ATM của ngân hàng Đ, thuộc thị trấn C huyện T, tỉnh Bắc Giang (Trích từ camera);

- 01 bảng kê thông tin giao dịch từ số tài khoản 12223209557015 ngày 25/01/2017 tại cây ATM của ngân hàng Đ, thuộc thị trấn C huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên và T đã tác động đến bố đẻ là Nguyễn Văn Th, sinh năm 1969 ở thôn T xã N huyện T cho số tiền 7.000.000 đồng. Ngày 01/8/2017 Nguyễn Văn T đến Chi cục thi hành án dân sự huyện T nộp số tiền 7.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Cáo trạng số 45/KSĐT ngày 22/8/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên toà vẫn giữ nguyên quan điểm như bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm b, h, p khoản 1 Điều 46, Điều 60, Điều 69, 74 BLHS xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 07 đến 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 14 đến 18 tháng. Tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho UBND xã N huyện T giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Buộc bị cáo phải bồi thường cho người bị hại 7.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, bị cáo không tranh luận mà chỉ đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo, người bị hại, người đại diện hợp pháp của người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

XÉT THẤY:

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên toà hôm nay là phù hợp với lời khai người bị hại, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về thời gian, địa điểm và diễn biến của quá trình bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để kết luận:

Khoảng 15 giờ ngày 25/01/2017, tại thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang, Nguyễn Văn T - sinh ngày 06/10/1999, trú tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang đã lấy 01 thẻ ATM sau đó lén rút chiếm đoạt số tiền 7.000.000đồng trong tài khoản ATM của anh Vũ Văn T1 - sinh năm 1990, trú tại thôn T, xã N, huyện T tỉnh Bắc Giang.

Khi thực hiện hành vi chiếm đoạt, bị cáo đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm nên hành vi của bị cáo đã có đầy đủ các yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản”, tội danh và hình phạt áp dụng đối với bị cáo được quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật hình sự. Do đó, bản cáo trạng truy tố bị cáo là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm hại đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại được pháp luật bảo vệ mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Do đó phải áp dụng hình phạt tương xứng nhằm giáo dục riêng và răn đe phòng ngừa chung.

Xét tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: không có.

Xét về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì thấy: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi phạm tội bị cáo đã tác động gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại cho gia đình người bị hại nên đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo quy định tại điểm b, h, p khoản 1 Điều 46 BLHS. Ngoài ra, khi phạm tội bị cáo là người chưa thành niên nên chưa phát triển toàn diện và nhận thức chưa đầy đủ nên cần áp dụng Điều 69, Điều 74 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ cho bị cáo khi quyết định hình phạt và không phạt tiền bổ sung đối với bị cáo.

Bị cáo là người chưa thành niên phạm tội, lại xuất thân từ thành phần nhân dân lao động, chưa có tiền án tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử thấy, không cần thiết phải cách ly ra khỏi xã hội mà cho bị cáo được

hưởng án treo, cải tạo tại địa phương cũng đủ điều kiện giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội, đồng thời thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình điều tra gia đình Nguyễn Văn T đã tự nguyện nộp 7.000.000đ. Đến nay gia đình bị hại chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại 7.000.000đ nên trả cho người bị hại số tiền này. Bố mẹ bị cáo cũng không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền này nên HĐXX không xem xét giải quyết về trách nhiệm dân sự.

- Án phí: Bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 138, điểm b, h, p khoản 1 Điều 46, Điều 60, Điều 69, Điều 74 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T 08 (tám) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 16 (mười sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 2 Điều 586, khoản 1 Điều 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Vũ Văn T1 số tiền 7.000.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 7.000.000đồng bị cáo đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2010/006089 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận bị cáo đã nộp đủ số tiền phải bồi thường. Anh Vũ Văn T1 được nhận số tiền bị cáo bồi thường là 7.000.000 đồng tại Biên lai thu tiền số AA/2010/006089 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về án phí: Áp dụng điểm e khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bị cáo không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 231, 234 Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- Công an huyện T;
- THADS huyện T;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thế Đăng